MÔ HÌNH ẨN DỤ Ý NIỆM "ECONOMY IS A JOURNEY" (KINH TẾ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH) TRONG CÁC BÀI BÁO KINH TẾ THỜI KỲ HẬU COVID-19 TRÊN TỜ THE NEW YORK TIMES

PHẠM THỊ TUẤN
Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương mại

Nhận bài ngày 26/02/2025. Sửa chữa xong 03/3/2025. Duyệt đăng 07/3/2025.

Abstract

The study is the analysis of the conceptual metaphor model "Economy is a journey" used in economic articles of The New York Times. The data used for the study are 10 articles published from 2022 to 2023, also known as the post-COVID-19 pandemic period. The results of the study show that the source domain A JOURNEY is used very frequently, with more than 70 occurrences in the total number of articles analyzed. The use of the conceptual metaphor model "Economy is a journey" has brought some higher linguistic expressive values and better communication effectiveness, making the articles more artistic and colorful.

Keywords: *conceptual metaphor, Economy is a journey, post-COVID-19 pandemic, The New York Times*

1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ được biết đến như một chủ đề nghiên cứu thú vị của nhiều nhà ngôn ngữ học và nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới. Việc sử dụng ẩn dụ như một phần của ngôn ngữ tượng hình nhằm mục đích hình dung ý nghĩa của một cụm từ hoặc cách diễn đạt. Ẩn dụ được xem như một công cụ mà qua đó người sử dụng ngôn ngữ có thể hiểu từ một khái niệm trừu tượng đến một khái niệm cụ thể hơn. Ẩn dụ phản ánh tư duy của con người, có thể được hiểu là quá trình ánh xạ (mapping) từ miền nguồn (source domain) đến miền đích (target domain). Ẩn dụ xuất hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống, trở thành chất liệu nghiên cứu đa dạng cho các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học. Nhìn vào mối quan hệ giữa tin tức kinh tế và ẩn dụ ý niệm, có thể thấy ẩn dụ trong bối cảnh kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc lĩnh hội các lý thuyết kinh tế và hiện tượng kinh tế phức tạp. Những ẩn dụ trong bối cảnh kinh tế cũng có thể in sâu vào tâm trí con người và tạo thành một phần cấu thành trong khuôn khổ khái niệm của con người. Với sự trợ giúp của các phép ẩn dụ, các khái niệm về kinh tế, vốn là những khái niệm trừu tượng, có thể được hiểu một cách dễ dàng và rõ ràng hơn. Năm 2020 chứng kiến những thay đổi bất ngờ và những thách thức không lường trước được trên mọi mặt của đời sống do sự xuất hiện của virus viêm đường hô hấp cấp mang tên SARS-COV-2. Sự bùng nổ của "đại dịch Covid-19" đã gây ra những tác động tiêu cực đến hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó kinh tế chính là một trong những lĩnh vực chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất bởi đại dịch. Với nỗ lực toàn cầu, đại dịch đã được kiểm soát; tuy nhiên, hậu quả kinh tế mà đại dịch để lại vẫn còn rất nặng nề, dẫn đến kinh tế suy thoái nghiêm trọng. Tin tức nóng hổi về khủng hoảng kinh tế cũng như sự phục hồi kinh tế thời kỳ hậu Covid-19 có thể dễ dàng tìm thấy trên nhiều loại phương tiện báo chí và truyền thông khác nhau, trong đó báo điện tử là một kênh đưa tin nhanh và hiệu quả. Nghiên cứu này tìm hiểu về mô hình ẩn dụ ý niệm "Economy is a journey" (Kinh tế là một hành trình) được sử dụng để mô tả sự biến động kinh tế thời kì hậu Đại dịch Covid -19 trong các bài báo của tạp chí The New York Times của Mỹ.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Ẩn dụ và ẩn dụ ý niệm

Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ không chỉ là một công cụ tu từ trong văn học mà còn là công cụ

Email: tuan.pt@tmu.edu.vn

con người thể hiện nhận thức và tư duy của họ về thế giới khách quan. Ngôn ngữ học truyền thống coi ẩn dụ là một phương tiện tu từ, là một cách nói bóng bẩy dựa trên sự tương đồng giữa hai sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên, ngôn ngữ học tri nhận khẳng định ẩn dụ không chỉ là phương tiện tu từ mà còn là phương thức của tư duy, là công cụ để ý niệm hóa thế giới. Lakoff và Johnson (1980) định nghĩa ẩn dụ ý niệm là "sự ý niệm hóa một miền nhận thức này qua một miền nhận thức khác, gọi là sự ánh xạ (mapping) nhằm tạo nên một mô hình tri nhận (mô hình ẩn dụ) giúp lĩnh hội miền đích một cách hiệu quả hơn" [2, tr. 240].

Phép ánh xạ là tập hợp có hệ thống các mối tương ứng tồn tại giữa các thành phần cấu thành của miền nguồn và miền đích. Lakoff và Johnson sử dụng công thức miền đích (target domain) và miền nguồn (source domain) để mô tả mối liên hệ ẩn dụ giữa hai miền. Hiểu một cách chi tiết hơn thì ẩn dụ ý niệm được hình thành dựa trên kinh nghiệm của con người đối với thế giới, trong đó một miền (thông thường là miền cụ thể) được áp dụng để hiểu một miền khác (thông thường là miền trừu tượng hơn), miền thứ nhất được gọi là miền nguồn và miền sau gọi là miền đích.

Theo Lakoff và Johnson (1980), ẩn dụ ý niệm có ba loại chính: Ẩn dụ cấu trúc (Structural metaphors), Ẩn dụ định hướng (Orientational metaphors) và Ẩn dụ bản thể Ẩn dụ bản thể. Cụ thể, ẩn dụ cấu trúc là một tiểu loại ẩn dụ mà một ý niệm miền đích được cấu trúc (một cách) ẩn dụ thông qua một ý niệm miền nguồn. Ẩn dụ định hướng cấu trúc hóa một số miền và tạo nên một hệ thống ý niệm hóa chung cho chúng, chúng liên quan đến việc định hướng trong không gian với những đối lập kiểu như lên – xuống, vào – ra, sâu – cạn, trung tâm – ngoại vi. Trong khi đó, ẩn dụ bản thể là những cách tri nhận các sự kiện, các hoạt động, cảm xúc, ý tưởng như các vật thể và vật chất có hình dạng, chẳng hạn, trí óc được hiểu như một vật chứa những ý tưởng hay vật chứa những cảm xúc; suy nghĩ được hiểu như là chất lỏng,... [2].

2.2. Các nghiên cứu trong nước và ngoài nước về ẩn dụ ý niệm chỉ sự phát triển kinh tế

Trên bình diện quốc tế, phải kể đến McCloskey (1988), nhà kinh tế học người Mỹ, là người tiên phong nghiên cứu sâu về ẩn dụ trong kinh tế. Trong bài viết "Towards a Rhetoric of Economics" (Hướng tới một thủ pháp tu từ học của kinh tế học), ông khẳng định rằng ẩn dụ là ví dụ quan trọng nhất của tu từ trong kinh tế học và nó cần thiết cho tư duy kinh tế ngay cả đối với loại tư duy kinh tế hình thức nhất [4]. Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, Gao (2008) thực hiện một nghiên cứu về ẩn dụ trong báo cáo tài chính của tạp chí The Economist năm 2007. Tác giả nhận thấy có rất nhiều ẩn dụ trong các diễn ngôn kinh tế và phân loại ba loại ẩn dụ kinh tế khác nhau. [1] Cũng sử dụng ngữ liệu là các diễn ngôn kinh tế, Miao (2023) đã thu thập, phân loại và phân tích các ẩn dụ ý niệm trong các bài báo kinh tế dựa trên các mô hình ẩn dụ ý niệm điển hình, theo các miền nguồn như CHIẾN TRANH (war), HÀNH TRÌNH (journey) , CON NGƯỜI (human being), xu hướng LÊN/XUỐNG (up/ down), NƯỚC (water), PHI CON NGƯỜI (non-human), KHÍ HẬU (climate) , SINH VẬT SỐNG (living organisms), PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG (vehicle) và TRÒ CHƠI (game) [3].

Từ khi ngôn ngữ học tri nhận được đưa vào Việt Nam, các nhà nghiên cứu trong nước đã quan tâm và cho ra đời nhiều công trình về ngôn ngữ học tri nhận. Ở Việt Nam, trong nhiều năm qua, nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm được công bố thông qua các sách chuyên khảo, luận án tiến sĩ, luận văn thạc sỹ và các bài báo khoa học. Dựa trên bối cảnh đại dịch Covid-19, Luận án Tiến sĩ với tiêu đề "Ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn báo chí Mỹ (Liên hệ với diễn ngôn báo chí Việt Nam)" của tác giả Trần Thị Thanh Trúc (2021), trên cơ sở vận dụng các khung lý thuyết về Phân tích diễn ngôn phê phán (Discourse Analysis), Lý thuyết Ẩn dụ ý niệm (Conceptual Metaphor Theory) và Lý thuyết phân tích ẩn dụ phê phán (Critical Metaphor Analysis), đã tiến hành phân tích đặc điểm của một số ẩn dụ trên báo chí tiếng Anh - Mỹ trong thời kỳ đại dịch Covid-19, qua đó cho thấy các tác động tích cực và tiêu cực của chúng đối với sự tiếp nhận diễn ngôn của độc giả. Trên cơ sở khảo sát, miêu tả một số chủ đề trong diễn ngôn báo chí Mỹ, luận án so sánh với các ẩn dụ tương ứng trong diễn ngôn báo chí Việt Nam để tìm ra những sự tương đồng và khác biệt về phương diện ngôn ngữ và văn hóa trong hai hệ thống diễn ngôn.Từ miền nguồn CHIẾN TRANH và NƯỚC, luận án đã lần lượt xem xét các ánh xạ lên các miền đích là KINH TẾ, THỂ THAO, TÌNH YÊU và TÀI CHÍNH, GIAO THÔNG, SUY NGHĨ. Ngược lại, từ miền đích CHÍNH TRỊ và QUỐC GIA, luận án đã lần lượt xem xét các ánh xạ của nó qua các miền nguồn THỂ THAO, VỞ KỊCH, CHIẾN TRANH; TÒA NHÀ, CON TÀU và CON NGƯỜI/ THỰC THỂ SỐNG. Kết quả khảo sát bước đầu cho thấy sự

tương đồng trong việc sử dụng các ẩn dụ này trong hai hệ thống diễn ngôn. Hiển nhiên, lựa chọn miền nguồn nào và sự ánh xạ của nó lên miền đích nào, sự lựa chọn các đặc trưng tương tác nào là do liên quan đến cách nhận thức và văn hóa của hai dân tộc [6].

Kinh tế, với tư cách là một lĩnh vực trừu tượng, đã thu hút nhiều sự quan tâm của nhiều nhà kinh tế và học giả, và cho đến nay đã có nhiều nghiên cứu về ẩn dụ trong kinh tế dưới nhiều góc độ khác nhau. Xét trên phương diện kinh tế, bài báo "Bàn về ẩn dụ trong sách kinh tế tiếng Anh" của tác giả Nguyễn Thụy Phương Lan, đăng tải trên Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống số 5, 2014, đã tái hiện một góc nhìn về ẩn dụ và sự sử dụng ẩn dụ trong kinh tế học. Tác giả tìm ra sự ánh xạ của các khái niệm kinh tế như cung-cầu, sự tăng trưởng, sự khủng hoảng, thị trường, lạm phát, các mối quan hệ kinh tế, … đối với các các giai đoạn trong cuộc đời của con người, cũng như sức khỏe, lao động, hoạt động hàng ngày và mối quan hệ con người,… [5].

Hồ Thị Hải Yến (2014) xem xét ẩn dụ ý niệm biểu thị "nền kinh tế" là "cơ thể con người" trên hai tạp chí online là NYTimes.com và Fica.vn. Tác giả cũng chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt của ẩn dụ ý niệm giữa tiếng Anh và tiếng Việt dưới góc độ "kinh tế" là "cơ thể con người"[7].

Những nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn kinh tế cho thấy sức mạnh của ẩn dụ ý niệm trong việc sử dụng ngôn ngữ và trong bối cảnh viết về kinh tế là không thể phủ nhận. Để cái nhìn sâu sắc hơn về việc sử dụng ẩn dụ ý niệm trong các báo cáo của The New York Times trong việc khắc họa bức tranh kinh tế thời kỳ hậu Đại dịch Covid-19, nghiên cứu này được tiến hành nhằm mục đích tìm ra các mình họa của mô hình ẩn dụ ý niệm "Economy is a journey" (Kinh tế là một hành trình), từ đó tìm ra tần suất và phân tích ý nghĩa biểu đạt của mô hình. Ngữ liệu của nghiên cứu là 10 bài báo kinh tế tiếng Anh được chọn lọc từ tạp chí The New York Times, phát hành vào năm 2022, tức thời kỳ hậu đại dịch COVID-19.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Phân tích 10 bài báo kinh tế trên tạp chí The New York Times đã cho kết quả về tần suất và giá trị biểu đạt mà mô hình ẩn dụ ý niệm "Economy is a journey" (Kinh tế là một hành trình). Với một tần suất khá lớn, hơn 70 lần xuất hiện trong các bài báo, miền nguồn HÀNH TRÌNH được các tác giả sử dụng thường xuyên để ý niệm hóa sự biến động kinh tế thế giới thời kỳ hậu đại dịch Covid -19. Khi nói đến một hành trình, nền kinh tế được xem xét từ các khía cạnh của phương tiện, người lái xe, tốc độ và chuyển động. Trong mô hình ẩn dụ ý niệm "Economy is a journey" (Kinh tế là một hành trình), sự phát triển kinh tế được ví như một hành trình, trong đó nền kinh tế và các doanh nghiệp là phương tiện di chuyển, chủ doanh nghiệp là những người cầm lái. Khi đại dịch Covid -19 nổ ra, các nền kinh tế chịu ảnh hưởng nghiêm trọng, các doanh nghiệp như chao đảo (reel), di chuyển thụt lùi hoặc di chuyển từ bên này sang bên kia trên con đường tăng trưởng. Thậm chí, các nền kinh tế như những chiếc xe đâm phải một chướng ngại vật trong khi di chuyển (crash) và sau đó ngã ra đường. Hình ảnh này có thể thấy trong các tiêu đề của các bài báo như: Global shipping market reels from coronavirus (Thị trường vận chuyển toàn cầu chao đảo vì vi-rút corona) hay Business activity crashes to record low in US and Europe (Tăng trưởng kinh tế giảm xuống mức thấp kỷ lục ở Hoa Kỳ và Châu Âu). Các ẩn dụ ý niệm của "Economy is a journey" (Kinh tế là một hành trình) được tìm thấy trong các bài báo được phân tích cụ thể như dưới đây:

3.1. Nền kinh tế là phương tiện giao thông, chịu sự cầm lái của đại dịch

Đại dịch Covid -19 là nguyên nhân chính khiến tình hình kinh tế thế giới tụt dốc và cũng buộc các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế phải hành động để ứng phó với tình hình tồi tệ mà họ đang phải đối mặt.

- The first-quarter hit from the coronavirus will probably drive further weakness in Italy's manufacturing-sensitive economy (Cú đánh trong quý đầu tiên do virus corona có thể sẽ làm cho nền kinh tế nhạy cảm với sản xuất của Ý suy yếu hơn nữa.)

- … the economic impact of the virus could drive the Federal Reserve to cut interest rates this year (… tác động kinh tế của loại vi-rút này có thể buộc Cục Dự trữ Liên bang phải cắt giảm lãi suất trong năm nay.)

Động từ "drive" (lái xe) được sử dụng để ý niệm hóa những tác động tiêu cực mà Đại dịch đã tạo ra đối với nền kinh tế toàn cầu, khiến cho các cơ quan, tổ chức kinh tế phải có những động thái đầu tiên và ngay lập tức, nhằm cứu vãn tình trạng suy thoái kinh tế.

3.2. Biến động kinh tế là chuyển động của các phương tiện giao thông

Trong thực tế, người sử dụng phương tiện giao thông có những chuyển động khác nhau với phương tiện của mình trong suốt hành trình. Tương tự như vậy, nền kinh tế đã trải qua những biến động khác nhau trong bối cảnh đại dịch Covid -19 như tiến lên, đi xuống, trượt dốc, chạm mức thấp nhất hoặc đứng yên trong hành trình phát triển của mình. Các ví dụ dưới đây chính là minh họa chi tiết cho mô hình ẩn dụ ý niệm này:

- Prices are falling,… (Giá cả ngày càng giảm,…).

- Other large retailers have also taken big hits,…(Các doanh nghiệp bán lẻ lớn cũng chịu ảnh hưởng hết sức nặng nề,…).

- But owner Michael Thompson said the "wheels started to fall off" late last month,...(Tuy nhiên, theo ông chủ Michael Thompson, "bánh xe mới bắt đầu tuột khỏi xe" vào cuối tháng trước,…).

- … while in the Eurozone the index slipped from 51.6 to 31.4 (… trong khi đó, tại khu vực châu Âu, chỉ số phát triển đã trượt từ 51.6 xuống 31.4).

3.3. Suy thoái kinh tế là một chuyển động lùi

Hai từ "slowdown" và "downturn" được sử dụng với tần suất lớn, hơn 50 lần trong các bài báo được chọn để phân tích, để diễn tả sự suy thoái – tức chuyển động lùi của nền kinh tế sau Đại dịch. Rõ ràng là khi tất cả các lĩnh vực đều bị ảnh hưởng tiêu cực, nền kinh tế không thể là ngoại lệ. Có thể thấy xu hướng đi xuống ở hầu hết các nền kinh tế nơi vi-rút corona đã xâm nhập, bao gồm cả châu Á, châu Âu, châu Mỹ và châu Đại dương. Mô hình ẩn dụ ý niệm này có thể được tìm thấy trong các ví dụ dưới đây:

- … many people predicted would be the cause of the next big market downturn (… nhiều người dự đoán sẽ là nguyên nhân gây ra sự suy thoái lớn tiếp theo của thị trường).

- There are, of course, plenty of signs of a slowdown, particularly in sectors that are most sensitive to higher interest rates (Tất nhiên, có rất nhiều dấu hiệu cho thấy sự suy thoái, đặc biệt là ở các lĩnh vực nhạy cảm nhất với lãi suất cao hơn).

- As China slowly emerges from restrictive lockdowns, the country is focused on preventing an economic slowdown (Khi Trung Quốc dần thoát khỏi lệnh phong tỏa hạn chế, quốc gia này tập trung vào việc ngăn chặn sự suy thoái kinh tế).

- The Eurozone's downturn in manufacturing activity eased in February… (Sự suy thoái trong hoạt động sản xuất của Khu vực đồng tiền chung châu Âu đã dịu đi vào tháng 2…).

- The world economy faces the increasing risk of a painful slowdown amid worries about the global banking system and concerns that rising interest rates could force banks to curtail lending … (Nền kinh tế thế giới đang phải đối mặt với nguy cơ suy thoái kinh tế ngày càng tăng trong bối cảnh lo ngại về hệ thống ngân hàng toàn cầu và lãi suất tăng có thể buộc các ngân hàng phải cắt giảm cho vay …)

Ngoài ra, tốc độ phát triển kinh tế là tốc độ của chuyển động của phương tiện giao thông trong một hành trình. Trước tác động của đại dịch, các lĩnh vực kinh tế tăng trưởng ở mức chậm chậm (slow):

- But most forecasters expect growth to slow to about 1 to 1.5 percent, with some economists anticipating even weaker results (Nhưng hầu hết các nhà dự báo đều kỳ vọng tăng trưởng sẽ chậm lại còn khoảng 1% đến 1,5%, một số nhà kinh tế dự đoán kết quả thậm chí còn thấp hơn).

- Manufacturing contracted at a marginally slower pace: in both the US and the Eurozone (Sản xuất suy giảm với tốc độ chậm hơn một chút: ở cả Hoa Kỳ và châu Âu).

- Consumers' resilience is a mixed blessing for officials at the Federal Reserve, who worry that robust spending is contributing to inflation, but who also don't want it to slow so rapidly that the economy falls into a recession (Khả năng phục hồi của người tiêu dùng là một tin vui buồn lẫn lộn cho các quan chức tại Cục Dự trữ Liên bang, những người lo ngại rằng việc chi tiêu mạnh tay đang góp phần gây ra lạm phát, nhưng họ cũng không muốn lạm phát giảm xuống quá nhanh khiến nền kinh tế rơi vào suy thoái).

3.4. Xu hướng tăng trưởng kinh tế là các đường đi của một hành trình

Quan sát các ví dụ dưới đây có thể thấy ẩn dủ ý niệm "Economy is a journey" (Kinh tế là hành trình)

được sử dụng khi so sánh xu hướng tăng trưởng kinh tế với các con đường của một hành trình:

- ... a big economic shock that could derail global growth (một cú sốc kinh tế lớn có thể làm chệch hướng tăng trưởng toàn cầu).

The global economy and markets are getting closer to the neck of a T-junction (Nền kinh tế và thị trường toàn cầu đang tiến gần hơn đến điểm giao nhau chữ T).

Có thể thấy rằng nếu nền kinh tế đi sai hướng, tăng trưởng của nó sẽ đi chệch hướng. Giống như một đoàn tàu sắp rời khỏi đường ray xe lửa (derail). Hơn nữa, trong một hành trình, có một số điểm mà người lái xe phải đưa ra lựa chọn khi anh ta đến ngã ba chữ T. Điều này được áp dụng cho các công ty và thị trường kinh tế đang nằm giữa ngã ba chữ T (T-junction), tức ở giữa việc phát triển, trì trệ hay suy thoái thì buộc các ông chủ kinh tế phải đưa ra giải pháp thích hợp và hiệu quả.

Bên cạnh đó, mô hình ẩn dụ ý niệm "Economy is a journey" (Kinh tế là một hành trình còn được thể hiện thông qua hình ảnh những khó khăn của nền kinh tế được ví như những bộ phận bị hao mòn của một phương tiện giao thông: - British American Tobacco warned that there had been a dent in sales of duty-free cigarettes (Hãng thuốc lá British American Tobacco cảnh báo rằng doanh số bán thuốc lá miễn thuế đã sụt giảm nghiêm trọng).

Sự gián đoạn kinh tế được so sánh với lỗ thủng trên ô tô (a dent), có thể cho thấy nền kinh tế hậu Đại dịch bị ảnh hưởng sâu sắc như thế nào.

4. Kết luận và đề xuất

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình ẩn dụ ý niệm "Economy is a journey" (Kinh tế là một hành trình) được sử dụng với tần suất cao trong các bài báo kinh tế của tạp chí The New York Times để mô tả sự biến động kinh tế của thế giới sau Đại dịch Covid -19. Với miền nguồn HÀNH TRÌNH, sự biến động kinh tế thế giới sau Đại dịch Covid -19 đã được ý niệm hóa một cách chi tiết và sống động. Trong mô hình ẩn dụ này, các nền kinh tế là những phương tiện giao thông, do đó các biến động kinh tế được ví như những chuyển động của phương tiện giao thông, sự suy thoái kinh tế được so sánh với sự di chuyển lùi của các phương tiện hay các xu hướng phát triển kinh tế được ví như đường đi trong hành trình di chuyển của các phương tiện. Ẩn dụ là một hiện tượng ngôn ngữ học cơ bản – thuộc chương trình giảng dạy của ngữ nghĩa học và ngữ dụng học Tiếng Anh. Ấn dụ là nội dung của học phần bắt buộc Ngữ nghĩa học trong chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh – chuyên ngành tiếng Anh thương mại. Bên cạnh đó, ẩn dụ trong diễn ngôn kinh tế cũng là mảng kiến thức quan trọng, xuất hiện với tần suất lớn trong nội dung giảng dạy của các học phần về tiếng Anh thương mại, hoặc biên-phiên dịch tiếng Anh. Do đó, kết quả nghiên cứu về ẩn dụ nói chung, ẩn dụ về sự phát triển kinh tế trong diễn ngôn báo chí sẽ góp phần nâng cao hiệu quả của công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu về Tiếng Anh Thương mại, Ngữ nghĩa học Tiếng Anh, Ngữ dụng học Tiếng Anh và Biên-phiên dịch tiếng Anh tại Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương mại. Mô hình ẩn dụ ý niệm " Economy is a journey" (Kinh tế là một hành trình) chỉ là một kết quả nhỏ của nghiên cứu này, nhưng cũng đóng góp 1 phần vào xây dựng học liệu, phục vụ quá trình giảng dạy về ẩn dụ ý niệm trong các học phần của chuyên ngành tiếng Anh thương mại.

Tài liệu tham khảo

[1] Gao, Q. Q. (2008), *A Research on Metaphors in Financial Reporting (Nghiên cứu về phép ẩn dụ trong báo cáo tài chính)*, nguồn: http://cdmd.cnki.com.cn/Article/CDMD-10511-2008116586.htm, truy cập ngày 10/01/2025.

[2] Lakoff, G. & Johnson, M. (1980, 2003), *Metaphors We Live By (Chúng ta sống bằng ẩn dụ)*, University of Chicago Press.

[3] Miao, Z. (2023), *A Cognitive Analysis on Conceptual Metaphor in English Economic Discourse (Nghiên cứu tri nhận về ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn kinh tế tiếng Anh),* English Language Teaching and Linguistics Studies, Vol. 5(2), 2023.

[4] McCloskey, D. N. (1983), *The Rhetoric of Economics (Tu từ học trong Kinh tế học),* Journal of Economic Literature.

[5] Nguyễn Thụy Phương Lan (2014), *Bàn về ẩn dụ trong sách kinh tế tiếng Anh,* Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 5 (223).

[6] Trần Thị Thanh Trúc (2021), *Ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn báo chí Mỹ (Liên hệ với diễn ngôn báo chí Việt Nam),* Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

[7] Hồ Thị Hải Yến (2014), *Ẩn dụ ý niệm biểu thị "kinh tế" là "cơ thể con người" trên NYTimes.com và Fica.vn,* Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.